

ĐẶNG HUY TRÚ VỚI “TỪ THỤ YẾU QUY”

ĐINH XUÂN LÂM^(*)

Đặng Huy Trú (tự Hoàng Trung) quê làng Thanh Lương (nay thuộc xã Hương Xuân), huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên, sinh năm 1825 và mất năm 1874, thọ 49 tuổi. Ông xuất thân từ một gia đình có truyền thống hiếu học và yêu nước. Thông minh từ nhỏ, ông đi học, thi Hương đỗ Cử nhân khi mới 18 tuổi (1843), thi Hội năm 1847 đỗ Tiến sĩ nhưng vì bài văn phạm hủ ý nên đã bị cách Tiến sĩ và mất luôn cả chức Cử nhân. Sau đó đi thi Hương lại, ông đỗ thủ khoa (Giải nguyên), nhưng vì mãi tới năm 1856 mới ra làm quan. Vì có tài, ông được giữ nhiều chức vụ quan trọng tại nhiều địa phương trong nước, lại còn được vua Tự Đức cử đi làm ngoại giao với nhiều nơi ở nước ngoài (Lưỡng Quảng, Hương Cảng, Ma Cau, v.v...). Đặng Huy Trú văn chương học thuật đều giỏi, có đầu óc đổi mới. Nhà yêu nước Phan Bội Châu đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định Đặng Huy Trú là “một trong những người trông mằm khai hóa đầu tiên ở Việt Nam”.

Khác với những nhà văn thân sĩ phu cùng thời thường xem thường coi khinh việc buôn bán, cho đó là nghề mạt, chỉ biết đề cao tầng lớp nho sĩ theo trật tự cổ truyền “sĩ, nông, công, thương”, Đặng Huy Trú lại đánh giá cao vai trò của thương nghiệp. Năm 1866,

ông đã lập cơ quan Bình Chuẩn sứ, và khẳng định làm giàu là một đạo lớn. Đặc biệt ông rất quan tâm đến khoa học và kỹ thuật nước ngoài. Trong các chuyến đi công cán ngoại giao ở nước ngoài ông đã chú ý tới việc chế tạo máy móc, đóng thuyền, đúc súng đạn. Về nước ông là người đầu tiên đưa kỹ thuật nhiếp ảnh vào nước ta, lập hiệu ảnh Cảm Hiếu Đường ở phố Thanh Hà, Hà Nội. Ông còn lập nhà khắc in sách Trí Trung Đường, rồi in 2 cuốn binh thư, một cuốn của ta là *Kỷ sự tân biên* của Lương Huy Bích viết dưới thời Tây Sơn và một cuốn của Trung Quốc là *Kim thang tá chữ thập nhị trù*.

Đặng Huy Trú ra làm quan và hoạt động chính trị, xã hội, kinh tế trong một bối cảnh rất đặc biệt. Nhà nước quân chủ chuyên chế Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đang đi sâu vào giai đoạn khủng hoảng suy vong trầm trọng. Một iểu hiện rõ rệt của sự khủng hoảng đó là sự bộc phát kịch liệt của chiến tranh nông dân trên qui mô lớn trong phạm vi cả nước.

Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn (1772) thắng lợi đã mở ra một số triển vọng cho sự phát triển của lực lượng sản xuất theo hướng mới TBCN, tạo điều

^(*) GS., NGND., Phó Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam.

kiện cho việc giải quyết tình trạng bế tắc của chế độ phong kiến hồi đó. Nhưng cuối cùng Nguyễn Ánh đã khai thác được một số điều kiện có lợi cho mình, như sự bất hòa giữa anh em Tây Sơn, sự ủng hộ của tầng lớp địa chủ miền Nam đã đánh bại triều đại Tây Sơn để lên ngôi hoàng đế (1802). Nhà nước quân chủ chuyên chế đối lập với nhân dân – chủ yếu với nông dân, đã được phục hồi, còn triều đại Tây Sơn tương đối tiến bộ về một số mặt đã bị đánh bại, làm cho thời cơ chuyển sang một thời kỳ mới cùng hòa mình vào thế giới bên ngoài đang chuyển mạnh sang CNTB của Việt Nam đã bị thủ tiêu.

Sau khi lên ngôi, các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã không phát huy được điều kiện thuận lợi của đất nước thống nhất sau một thời kỳ dài chia cắt, lại cũng không nhận thức được rằng tình hình thế giới và trong nước đã có nhiều thay đổi, đòi hỏi phải có sự đổi mới, vẫn ra sức củng cố chế độ quân chủ chuyên chế đã lỗi thời, nên đất nước vẫn không bứt phá lên được, nhìn chung xã hội Việt Nam vẫn nằm trong tình trạng trì trệ, bế tắc về kinh tế – tài chính. Kết quả là các mầm mống khủng hoảng bước đầu được khắc phục dưới triều đình Tây Sơn nay lại xuất hiện, biểu hiện ở chỗ khởi nghĩa nông dân bùng nổ ngay từ khi Gia Long lên ngôi, rồi kéo dài về sau, càng ngày càng lan rộng, làm cho chế độ phong kiến Việt Nam càng lún sâu hơn vào con đường suy vong trầm trọng.

Chính vào lúc đó thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm nước ta, mở màn là cuộc tấn công của hạm đội Pháp vào cảng Đà Nẵng (1858). Thái độ của Đặng Huy Trứ đối với thực dân Pháp được xác định dứt khoát từ rất sớm. Ngay từ đầu,

ông đã xác định thái độ chủ chiến: “Nay việc lợi hại nhất của quốc gia chỉ có việc là chống Tây. Việc triều đình cần bàn nhiều nhất cũng chỉ có một việc là chống Tây. Việc sử quan cần ghi chép cũng chỉ là một việc chống Tây”.

Các tỉnh Nam kỳ tiếp theo nhau bị Pháp chiếm mà triều đình lại phân hóa kịch liệt, người chủ trương đánh, người lại bàn hòa, riêng Đặng Huy Trứ lại xác định chỗ đứng của mình là đứng về phía nhân dân, quyết cùng nhân dân chiến đấu tới cùng:

“Bạch quỳ cừ kham thiện thuyết từ,
Nhân dân thổ địa khởi chung khuy!”
(Quý trắng miệng mồm đầy ý thiện,
Dân đâu chịu bỏ đất đai này!)

Chủ trương chống xâm lược Pháp của Đặng Huy Trứ có một điểm rất đáng chú ý, ông quyết chiến nhưng không phải đến cùng, bất chấp tình hình như thế nào, mà tỏ ra có tinh thần rất sáng suốt và hành động rất thích hợp. Ông nhận thấy trong tình hình đất nước hồi đó, một yêu cầu lớn đặt ra cho lịch sử là phải đổi mới. Đó là một tất yếu của lịch sử Việt Nam lúc bấy giờ.

Nhờ có điều kiện đi công cán nước ngoài (ông đã có hai chuyến đi sang Hương Cảng và Áo Môn vào các năm 1867-1868), Đặng Huy Trứ thấy cần phải duy tân đổi mới đất nước, phải học tập các mặt hay, mặt mạnh của nước ngoài, tìm cách mở mang công nghiệp, tiếp thu kỹ thuật phương Tây để xây dựng đất nước, phải có thuyền, tàu, súng đạn theo kiểu phương Tây, trên cơ sở để chống giặc bảo vệ đất nước.

Với cách nhìn đúng đắn và tích cực đó, ông đặt hy vọng và tin tưởng trước hết vào sức mạnh của dân:

“Tự cố nhân hòa đệ nhất nghĩa,
Thiên thời địa lợi tận do chi”

(Từ xưa cho thấy trước hết phải có nhân hòa

Thiên thời và địa lợi cũng tự đó mà ra).

Ông nhận thức sâu sắc yêu cầu làm cho nhân dân được no ấm, kiến thức được mở mang, vì chính dân mới là huyết mạch quyết định nên an nguy của đất nước:

“Bình thị trào nha quan thắng phụ,
Dân duy huyết mạch hệ an nguy”

(Quân ấy vượt nanh là nguồn của thắng bại,

Dân là gốc của sự an nguy).

Tin tưởng vào nhân dân, gắn bó với nhân dân, Đặng Huy Trứ có điều kiện để thấu hiểu nỗi khổ của người dân – chủ yếu là nông dân – trong bối cảnh phong kiến suy tàn, nguy cơ nước ngoài xâm lược đang uy hiếp trầm trọng sự tồn vong của tổ quốc, cộng thêm nạn thiên tai, lũ lụt với hạn hán, mất mùa. Ông rất có ý thức trách nhiệm đối với dân, với nước. Đối với ông thì làm quan mà để cho dân đau khổ, thiếu ăn, thiếu mặc thì đó chính là tội lớn:

“Nặng hạn quá lâu là tội người chặn dân. Kẻ chặn dân có tội thì giết, thì phạt, chớ dân có tội gì? Lâu nay, lụt, hạn, loạn ly, mất mùa, nhân dân gặp mãi tai ương. Súc dân vì thế mà kiệt. Của dân vì thế mà hết. Dân sống trong lửa, nhà nhà bỏ đi tha hương. Đứng trước cảnh này, mắt nhìn không nở”.

“Thương sao những kẻ bơ vơ, không nơi nương tựa này! Cứu dân không cách gì, lòng ta rối bời. Ta vì họ mà khóc lóc. Kẻ chặn dân này thất đức để lụy đến muôn họ”.

Và ông đã tự trách mình: “Thật là tôi đã không biết tu đức để đến nỗi này”. Quả là một tinh thần trách nhiệm cao cả, một tấm lòng nhân ái phi thường. Nguyên tắc đối với ông là: “Bất hành phương tiện, mặc đương quan” (không chăm sóc dân, thì chớ làm quan). Từ tấm lòng ưu ái đối với nhân dân, ông đã xem việc gần gũi, tìm hiểu, lắng nghe tiếng nói của những người nghèo khổ là một trách nhiệm mà mình phải phấn đấu thực hiện. Chính vì đi sát dân, ông có điều kiện hiểu sâu thêm tệ áp bức, bóc lột, lũng đoạn của bọn quan lại và cường hào, nhất là dưới các cấp cơ sở. Trên cơ sở những kinh nghiệm, hiểu biết của cuộc đời làm quan, Đặng Huy Trứ đã đúc kết lại trong cuốn “Từ thụ yếu quy”, một cuốn sách vô cùng độc đáo, có thể nói là “độc nhất vô nhị”, đóng góp thiết thực vào công cuộc chống tham nhũng (1867). “Từ thụ yếu quy” là gì? Nói một cách đơn giản, đó là những quy tắc chủ yếu trong việc từ chối hay thu nhận quà biếu hối lộ (đối với một người làm quan).

Đây là một công trình khá đồ sộ, trên 1.000 trang chữ Hán, tập hợp 2017 trường hợp dẫn chứng về thủ đoạn hối lộ của các hạng người và cách ứng xử của các quan lại. Nội dung sách nêu 104 trường hợp được coi là hối lộ để nhắc nhở người làm quan không được nhận, đến phần cuối sách (suy rộng ra) lại nhấn mạnh 104 điều hối lộ nêu ra chỉ là để gợi ý, cần suy rộng ra mà tránh.

Đặng Huy Trứ khẳng định muốn chống tham nhũng có kết quả, trừng trị và tăng cường quản lý là cần thiết, nhưng đều không đủ, mà quan trọng hơn và có tính quyết định hơn là phải làm sao lay động đến lương tâm con người. Phải chú ý tới vấn đề tu dưỡng

của người làm quan, cùng với việc giáo dục nhân dân, đó là hai mặt không thể thiếu của một vấn đề.

Tu thân, tề gia vẫn là việc quan trọng. Cuốn sách đã dành nhiều trang phần cuối cho việc nhắc nhở đến phẩm chất người làm quan và vấn đề trị gia.

Đáng chú ý là ngay cái tên đặt cho cuốn sách là “Từ thụ yếu quy” cho thấy cách đặt vấn đề khách quan và phóng khoáng của tác giả. Đặng Huy Trứ cho rằng đã làm quan tất nhiên có gặp những trường hợp đút lót, biếu xén, tặng quà. Vậy thì lúc nào, trường hợp nào nên nhận, trường hợp nào cần từ chối. Tác giả không lên án một cách xô bồ, hễ nhận quà đều là sai phạm. Nhưng ông đặt ra một tỉ lệ rất nghiêm và rất thỏa đáng: chỉ có 5 trường hợp có thể nhận, so với 104 trường hợp không thể nhận.

Với tinh thần khiêm tốn, Đặng Duy Trứ tuyên bố rằng ông viết sách này là “làm khuôn phép cho mình và cho con cháu đời sau, không dám nghĩ để làm khuôn phép cho ai”. Ông cũng không phô trương mình là rất mực thanh liêm: “Từ đây (tức từ 1864) trở về trước, có những cái không thể nhận mà đã nhận là do hồi ấy còn mơ hồ. Tôi không kết tội tôi trong những việc đã qua. Từ đây về sau, tự nhắc nhở hàng ngày không vi phạm điều cấm của thánh hiền”.

104 trường hợp “không thể nhận” là phần đầu của cuốn sách. Nghiên cứu phần này, ta thấy Đặng Huy Trứ rất lịch lãm, hiểu thấu tâm tạng cũng như âm mưu, quỷ kế của bọn người mang quà cáp đến hối lộ cho quan lại. Người đọc chịu khó phân loại thống kê sẽ thấy 75 trường hợp dân thường hối lộ để được lợi lộc (như nhà nông muốn được nhận

ruộng công loại tốt; người con muốn được hưởng phần lớn gia tài của cha mẹ; người thợ muốn có việc làm trong cơ xưởng nhà nước; người buôn bán được giảm thuế, trốn thuế; người phạm pháp muốn khỏi tù tội hoặc được nhẹ tội; kẻ tranh chấp muốn giành phần thắng trong kiện tụng, v.v...). Còn lại 29 trường hợp là bọn quan lại, hào lý, nhân viên nhà nước, con cái nhà quan đút lót để mưu cầu địa vị; tranh chấp đặc quyền; trốn tránh trách nhiệm; ẩn lậu thuế ruộng, thuế đình; nhằm xóa nhòa tội ác của chúng đối với dân, v.v...

Còn 5 trường hợp “có thể nhận” là phần thứ 2, phần cuối của sách. Ở đây tác giả phân tích cụ thể vì sao có thể nhận: trường hợp thứ nhất là lễ tết hàng năm đã thành tục lệ (!), chỉ dùng tới sản phẩm của địa phương; 3 trường hợp tiếp theo là việc tạ ơn khi người ta được giúp đỡ một cách hợp tình, hợp lý và hợp pháp mà thu được món lợi chính đáng, hoặc được tai qua nạn khỏi hoặc *được thành tựu trên đường sự nghiệp*; trường hợp thứ 5 là quà biếu nhân việc vui buồn (hiếu tử)!

Cả 5 trường hợp “*có thể nhận*” đều thuộc về chuyện thường tình trong xã hội. Tuy vậy, tác giả Đặng Huy Trứ vẫn nhắc nhở: Khi nhận quà phải biết sức *cân nhắc*, chớ nhận của người coi kho, của bọn nha lại tham nhũng: “Nếu người đưa lễ vật có tính chất bợ đỡ thì phải khước từ tức khắc”; “Tuyệt đối không được dùng tình cảm để yêu sách, dụng ý mời để lấy lễ biếu, bày đặt yến tiệc để khéo móc túi người ta thì lại càng ngu quá lắm”.

Đặc biệt trong hai trường hợp quan mới thăng chức và quan mới sinh con thì không được nhận lễ mừng.

Tư tưởng chủ yếu của “Từ thụ yếu quy” nằm trong lời *Tổng luận* và ở cuối phần I và phần II. Ông đã nêu bật lên hai quan điểm lớn:

- Phải giáo dục người làm quan (để xây dựng đức tính tốt).

- Người làm quan phải chú trọng việc trị gia (tức là giáo dục vợ con).

Người làm quan mà tham nhũng thì “chí ít cũng bị người ta chê cười, khinh bỉ; kế đến bị giáng, nặng hơn thì bị tù đầy, chém đầu, treo cổ...”

“Của cải phi nghĩa đối với người ta cũng dầu mỡ đối với đồ vật, đã dây bản thì khó mà gột sạch, huống chi ta lấy một thì cấp dưới lấy mười, ta được vừa miệng thì dân bị hút máu”.

Đặng Huy Trứ nêu lên 38 điều mà *đức tính* người làm quan phải có. Như:

- Cần cù
- Thận trọng
- Công tâm
- Thành thật
- Khiêm tốn
- Khoan hòa
- Giữ chữ tín
- Không nghe lời xiểm nịnh
- Cần có tình người
- Lo làm điều lợi, trừ điều hại
- Phải biết kết bạn
- Chú trọng việc giáo hóa
- Không nịnh bợ kẻ quyền quý
- Đừng ham chơi sang
- Thích của đẹp
- Không bày mưu kiện cáo.

Ông dặn dò con cháu một lời Di chúc:

“Nếu không may may nhận càn hối lộ như ở 104 trường hợp nói trên, mà lại còn có thể nhất thiết khước từ cả 5 trường hợp ở phần sau thì nhân phẩm còn cao hơn ta gấp vạn lần”.

Bàn về việc trị gia, ông viết: “Thuật trị gia thiết tưởng chỉ có 3 điều:

- Cần trong cai quản việc nhà
- Kiệm để giữ lấy
- Nhân hậu để bồi đắp thêm”.

Suy rộng ra, ông ghi 24 điều cần giáo dục con cái, như:

- Nghiêm trong giáo huấn
- Giảm việc xây cất
- Giảm dị trong ăn mặc
- Tiêu dùng có chế độ
- Chớ chiếm tài sản của người dân!
- Phải sớm nộp thuế (nghĩa vụ người dân!)
- Khéo xử sự với xóm làng
- Thương yêu kẻ ăn người ở
- Chớ ép giá công xá
- Đừng hà tiện trong việc bố thí v.v...

Tinh thần “Chí công vô tư” của Đặng Huy Trứ được đúc kết lại trong một chữ “chính”. Bắt đầu là thực hiện “chính Kinh” (làm theo *chính đạo*); cuối cùng noi theo “chính lý” (lẽ ngay thẳng)..., chỉ một chữ chính mà thôi.

Trên đây là những nét lớn của nội dung cơ bản và tinh thần chủ yếu của *Từ thụ yếu quy*. Tập sách được hoàn thành vào năm Đinh Mão (1867), đến nay sau đúng 142 năm. Tuy nhiên, đến nay các vấn đề Đặng Huy Trứ đề cập tới vẫn còn nguyên giá trị.